CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 334/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục);

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động đào tạo, đặt hàng đào tạo, tài trợ, hỗ trợ giáo dục;

d) Giảng viên, giáo viên, huấn luyện viên và các chức danh nhà giáo khác theo quy định của pháp luật; nhà khoa học, nghiên cứu sinh, học viên, người học và sinh viên thụ hưởng các chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Cơ sở giáo dục được thành lập theo Điều ước quốc tế giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó và quy chế đặc thù do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp Điều ước quốc tế và quy chế đặc thù không có quy định thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Các cơ sở giáo dục trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quyền tự chủ theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 và quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng quy định tại Nghị định này và Nghị định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đại học quốc gia. Trường hợp có sự khác biệt, thì áp dụng các quy định tại Nghị định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đại học quốc gia.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục gắn với trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch và bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước phân bổ cho giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp dựa trên sứ mạng cụ thể, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đào tạo đối với ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên, ngành chiến lược, khoa học cơ bản, công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ngành, nghề trọng điểm, ngành khó thực hiện xã hội hóa và đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện phân cấp, tăng cường kiểm tra, giám sát và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ và cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục.

5. Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng trong tiếp cận chính sách, nguồn lực và cơ chế hỗ trợ của Nhà nước giữa các cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học.

Chương II
TỰ CHỦ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Tự chủ về hoạt động giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở giáo dục thực hiện quyền tự chủ trong hoạt động giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; gắn với trách nhiệm giải trình, bảo đảm chất lượng, công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục và chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

2. Cơ sở giáo dục được tự chủ trong xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, bao gồm:

a) Quyết định xây dựng, phê duyệt chương trình đào tạo, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm duy trì điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo;

b) Quyết định chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo; phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo chuẩn chương trình đào tạo tương ứng;

c) Quyết định biên soạn, lựa chọn, sử dụng giáo trình, học liệu, học liệu số, nền tảng phục vụ đào tạo và tài nguyên học tập khác, trừ giáo trình của môn học, học phần bắt buộc dùng chung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và liêm chính học thuật, không có nội dung ảnh hưởng xấu đến văn hóa, lịch sử, chính trị, chủ quyền biển, đảo của Việt Nam;

d) Định kỳ rà soát, cập nhật chương trình đào tạo phù hợp yêu cầu phát triển; công khai kết quả cập nhật và báo cáo theo quy định.

3. Cơ sở giáo dục được tự chủ tuyển sinh, đào tạo và cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Quyết định quy mô, phương thức và tiêu chí tuyển sinh phù hợp năng lực và yêu cầu bảo đảm chất lượng;

b) Quyết định hình thức, phương thức, kế hoạch tổ chức đào tạo phù hợp chuẩn chương trình đào tạo và yêu cầu bảo đảm chất lượng;

c) Công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ và triển khai các mô hình học tập linh hoạt phục vụ học tập suốt đời;

d) Tổ chức đào tạo gắn với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ cộng đồng và nhu cầu thị trường lao động;

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tổ chức, quản lý đào tạo và triển khai hoạt động đào tạo trên môi trường số;

e) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cấp văn bằng, chứng chỉ và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, giá trị của văn bằng, chứng chỉ do cơ sở cấp.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong;

b) Thực hiện tự đánh giá cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo; công khai kết quả và cải tiến chất lượng;

c) Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở giáo dục được tự chủ hợp tác, liên kết trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Quyết định hoạt động hợp tác đào tạo, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ sở giáo dục, tổ chức, doanh nghiệp;

b) Tổ chức thực hiện liên kết đào tạo, công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ, trao đổi người học và triển khai hoạt động giáo dục, đào tạo trên môi trường số;

c) Tuyển dụng, sử dụng giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước;

d) Hợp tác đầu tư phát triển phân hiệu, cơ sở nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo và các mô hình giáo dục, khoa học và công nghệ khác theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo đảm chất lượng đào tạo, quyền và lợi ích hợp pháp của người học; thực hiện công khai thông tin, trách nhiệm giải trình và chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

6. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm cập nhật, quản lý, lưu trữ, cung cấp dữ liệu; thực hiện chế độ báo cáo và được kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tự chủ về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Cơ sở giáo dục được tự chủ xây dựng, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; quản lý, khai thác và phát triển các nguồn lực, dữ liệu phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật; việc áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Cơ sở giáo dục được tự chủ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, quyền con người, bí mật nhà nước, hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp hoặc có thành phần tham dự thuộc diện theo quy định của pháp luật phải báo cáo, xin phép cơ quan có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Cơ sở giáo dục được quyết định triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các mô hình giáo dục số, công nghệ giáo dục, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được áp dụng quy định về miễn trừ trách nhiệm pháp lý và thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số.

Điều 6. Tự chủ về cơ cấu tổ chức, nhân sự

1. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện quyền tự chủ về cơ cấu tổ chức và nhân sự theo quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm:

a) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; quyết định cơ cấu tổ chức, thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị thuộc, trực thuộc; quyết định vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong phạm vi đề án tự chủ,

chiến lược phát triển đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với quy chế tổ chức và hoạt động đã ban hành; đồng thời thực hiện công khai, báo cáo và chịu trách nhiệm về quyết định của cơ sở giáo dục công lập;

b) Quyết định phê duyệt vị trí việc làm, số lượng người làm việc và quản lý viên chức của cơ sở giáo dục theo quy định; bố trí số lượng cấp phó theo đề án tự chủ của cơ sở giáo dục được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc bố trí người làm phụ trách kế toán;

c) Đối với các vị trí viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, cơ sở giáo dục quyết định việc tuyển dụng, đánh giá, xếp loại viên chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, giao phụ trách, kéo dài thời gian giữ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, tạm đình chỉ, đình chỉ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển; phê duyệt quy hoạch; cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng; cho thôi việc, chuyển công tác; xử lý kỷ luật; bố trí, phân công công tác, thay đổi vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương; chế độ nghỉ phép hàng năm, nghỉ công tác không hưởng lương, nghỉ hưu và chế độ bảo hiểm xã hội; quản lý hồ sơ viên chức theo quy định.

2. Cơ sở giáo dục ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức và nhân sự; thực hiện các quyền tự chủ khác về cơ cấu tổ chức và nhân sự theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm cập nhật, quản lý và đồng bộ dữ liệu về viên chức, người lao động với cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định.

Điều 7. Tự chủ về tài chính, tài sản và đầu tư của cơ sở giáo dục

1. Cơ sở giáo dục tư thục tự chủ về nguồn thu, nội dung chi, phân phối kết quả tài chính, sử dụng lợi nhuận sau thuế, quản lý tài sản, huy động vốn, đầu tư theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, thuế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ chế tự chủ trong quản lý và sử dụng nguồn tài chính của cơ sở giáo dục công lập

a) Cơ sở giáo dục quyết định việc sử dụng các nguồn tài chính theo quy định để phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển cơ sở vật chất theo các quy chế nội bộ về đầu tư, tài chính, tài sản trên cơ sở bảo đảm quy định của pháp luật có liên quan;

b) Các nội dung chi bao gồm chi trả tiền lương, tiền công, thu nhập tăng thêm, tiền thưởng và các khoản khuyến khích khác trên cơ sở vị trí việc làm và hiệu quả công việc; cơ chế đãi ngộ vượt trội để thuê chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước; chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; chi dịch vụ, quản lý

vận hành; chi đầu tư, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, mua sắm tài sản, trang thiết bị; chi trả lãi vay đối với phần chi từ vốn vay hợp pháp và các khoản chi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Các nội dung chi nêu tại điểm b khoản này phải được cụ thể hóa về đối tượng, tiêu chuẩn, định mức chi áp dụng thống nhất trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục;

d) Toàn bộ quy trình sử dụng ngân sách phải tuân thủ nguyên tắc công khai, minh bạch, gắn với hiệu quả hoạt động, bảo đảm chất lượng đầu ra và tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Phân phối kết quả tài chính cuối năm của cơ sở giáo dục công lập

a) Sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi được trích lập các quỹ và sử dụng theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Cơ sở giáo dục quyết định việc ưu tiên tập trung nguồn lực từ các quỹ để đầu tư cho các ngành, lĩnh vực chiến lược, khoa học cơ bản, công nghệ cao quy định tại Nghị định này.

4. Phân loại mức độ tự chủ tài chính đối với cơ sở giáo dục công lập và cơ chế hỗ trợ của Nhà nước

a) Cơ sở giáo dục được phân loại tự chủ tài chính theo các mức bảo đảm chi thường xuyên, bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên;

b) Cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo các quy định của pháp luật. Chính sách học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tiếp tục thực hiện theo quy định của Chính phủ về học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

c) Việc áp dụng cơ chế tự chủ tài chính phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực đào tạo, khả năng xã hội hóa, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực quốc gia và chiến lược phát triển kinh tế xã hội;

d) Nhà nước thực hiện cơ chế hỗ trợ, đầu tư, đặt hàng và giao nhiệm vụ đối với các ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn, khoa học cơ bản, công nghệ cao, ngành xã hội có nhu cầu khó tuyển sinh, đặt hàng đào tạo cho các đối tượng chính sách và cho các nhiệm vụ phát triển quốc gia quy định tại Nghị định này, không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính của cơ sở giáo dục.

5. Huy động, tiếp nhận và quản lý các nguồn lực hợp pháp trong và ngoài nước của cơ sở giáo dục công lập

a) Cơ sở giáo dục chủ động huy động vốn vay ưu đãi từ các tổ chức tín dụng, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác; xây dựng cơ chế thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng số, học liệu số, phòng thí nghiệm chuyên sâu, trung tâm đổi mới sáng tạo, thư viện, ký túc xá cùng các dịch vụ hỗ trợ người học, ưu tiên đối với các cơ sở đào tạo chưa bảo đảm các điều kiện này; quyết định danh mục, quy mô, phương thức huy động và sử dụng nguồn lực phù hợp với chiến lược phát triển của đơn vị và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư;

b) Cơ sở giáo dục tự chủ huy động, tiếp nhận các nguồn viện trợ không hoàn lại, tài trợ, quà tặng bằng tiền, hiện vật, tài sản số, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, dữ liệu, phần mềm, dịch vụ và các tài sản hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân, pháp nhân trong nước và nước ngoài để nâng cao điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Cơ sở giáo dục quyết định sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị để đầu tư cho đảm bảo chất lượng, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp theo quy định của pháp luật; trường hợp sử dụng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải bảo đảm đúng phạm vi, nội dung, đối tượng và điều kiện chi theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực bảo đảm hiệu quả, có phương án trả nợ đối với vốn vay, thực hiện công khai, minh bạch, không làm phát sinh nghĩa vụ nợ của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Cơ chế ưu đãi theo quy định của pháp luật

a) Ưu đãi về thuế và đất đai: Cơ sở giáo dục được hưởng chính sách ưu đãi về thuế và đất đai theo quy định của pháp luật về thuế và đất đai;

b) Ưu đãi về tín dụng: Dự án đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm hiện đại, xưởng thực hành, cơ sở đổi mới sáng tạo phục vụ nâng cao chất lượng giáo dục được ưu tiên xem xét đưa vào danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay và được áp dụng lãi suất vay ưu đãi từ Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác khi đáp ứng điều kiện cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

c) Ưu đãi về công nghệ: Các khoản đầu tư phát triển hạ tầng số, nền tảng số đồng bộ theo hình thức công tư phục vụ mục đích chuyển đổi số giáo dục được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, công nghiệp công nghệ số, thuế và các quy định pháp luật có liên quan.

7. Quản lý tài sản công; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, diện tích chuyên dùng; định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí giá dịch vụ giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập

a) Người đứng đầu cơ sở giáo dục quyết định sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết bảo đảm nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định; báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp, theo dõi;

b) Người đứng đầu cơ sở giáo dục quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, diện tích chuyên dùng; định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí giá dịch vụ giáo dục, đào tạo bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, công năng, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ theo quy định; báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp, theo dõi;

c) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công theo quy định của Chính phủ; quản lý, sử tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, diện tích chuyên dùng; định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, công năng, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

8. Trách nhiệm công khai, minh bạch và giải trình

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quy chế nội bộ về đầu tư, tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục theo quy định; đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch;

b) Công khai tài chính: Cơ sở giáo dục có trách nhiệm công khai tình hình tài chính hằng năm, bao gồm dự toán, quyết toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi; công khai mức học phí, giá dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu dịch vụ khác trên Trang thông tin điện tử của trường trước kỳ tuyển sinh;

c) Minh bạch sử dụng quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ quy định tại khoản 3 Điều này phải được kiểm soát nội bộ, công khai bằng văn bản cho toàn thể viên chức, người lao động biết và đưa vào báo cáo thường niên của đơn vị;

d) Trách nhiệm giải trình: Người đứng đầu cơ sở giáo dục có trách nhiệm giải trình trước cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội về hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách đặt hàng; tính hợp pháp

của các nguồn lực huy động trong và ngoài nước; kết quả tất toán khoán chi trọn gói gắn với chất lượng sản phẩm đầu ra;

đ) Hệ thống dữ liệu dùng chung: Toàn bộ dữ liệu công khai về tài chính, tài sản công, định mức kinh tế kỹ thuật phải được đồng bộ chính xác lên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia chuyên ngành theo quy định nhằm phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Chương III
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 8. Nguyên tắc, cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được phân bổ theo các nguyên tắc quy định tại Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, quy định của pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể như sau:

1. Tiêu chí phân bổ kinh phí đầu tư, hỗ trợ, đặt hàng và giao nhiệm vụ từ ngân sách nhà nước:

a) Ưu tiên cơ sở giáo dục được giao thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, phát triển vùng, phát triển ngành, lĩnh vực trọng điểm theo quyết định của các cấp có thẩm quyền;

b) Theo quy mô, chất lượng và hiệu quả hoạt động thực tế thể hiện qua các chỉ số thực hiện chuẩn cơ sở giáo dục và các chỉ số khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

c) Căn cứ quy mô, chất lượng và hiệu quả cam kết trong mục tiêu của đề án, dự án hoặc hợp đồng đặt hàng, giao nhiệm vụ; năng lực quản trị, kết quả giải ngân, thực hiện đề án, dự án, hợp đồng đặt hàng, giao nhiệm vụ.

2. Người học một số ngành, nghề, lĩnh vực được xét chọn và hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước dựa trên các tiêu chí sau:

a) Chương trình đào tạo, ngành, nghề, lĩnh vực đào tạo trọng điểm, được ưu tiên hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Năng lực, kết quả học tập, rèn luyện và khả năng phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp đáp ứng mục tiêu đào tạo nhân lực.

3. Ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực trong một số ngành, nghề, lĩnh vực được thực hiện chủ yếu thông qua các cơ chế quy định tại Nghị định này.

Điều 9. Cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho người học một số ngành, nghề, lĩnh vực

1. Cơ chế hỗ trợ người học các ngành đào tạo giáo viên, giảng viên thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

2. Cơ chế hỗ trợ người học chương trình đào tạo các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được áp dụng quy định như đối với người học các ngành đào tạo giáo viên.

3. Cơ chế hỗ trợ các đối tượng thuộc chương trình, đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao do Thủ tướng phê duyệt được áp dụng theo quy định của Chính phủ về chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược. Các đối tượng cụ thể bao gồm:

a) Người học các chương trình đào tạo giáo viên tài năng nghề các trình độ của giáo dục nghề nghiệp và chương trình đào tạo tài năng các trình độ của giáo dục đại học thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt;

b) Người học các ngành, nghề khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược và các ngành, nghề ưu tiên khác thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo quy định;

c) Người học các chương trình đào tạo tiến sĩ toàn thời gian quy định tại Nghị định này và được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này được áp dụng mức học bổng như đối với nghiên cứu sinh các ngành kỹ thuật then chốt quy định tại điểm b khoản này;

d) Người học quy định tại khoản 3 Điều này chỉ được hưởng 01 chính sách học bổng theo từng đối tượng tương ứng.

4. Cơ chế hỗ trợ người học các ngành, nghề đặc thù hoặc ngành, nghề cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhưng khó thu hút người học được quy định như sau:

a) Danh mục ngành, nghề do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

b) Đối tượng là người học tại các cơ sở giáo dục;

c) Người học được hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nhưng không quá mức trần học phí của cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Chính phủ tương ứng với cấp học, trình độ và ngành, nghề đào tạo.

Điều 10. Cơ chế quản lý và quyết toán kinh phí hỗ trợ người học

1. Lập dự toán

Hằng năm, trên cơ sở dự kiến số lượng người học được hưởng chính sách; các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở giáo dục xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, trong đó:

a) Đối với cơ sở giáo dục công lập: Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều 9 Nghị định này, tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách của đơn vị để gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định;

b) Đối với các cơ sở giáo dục tư thục: Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời số liệu về người học dự kiến đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ cho Sở Giáo dục và Đào tạo. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm rà soát, tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

2. Phân bổ dự toán, giao kinh phí

a) Đối với cơ sở giáo dục công lập: Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

b) Đối với cơ sở giáo dục tư thục: Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho Sở Giáo dục và Đào tạo để chi trả cho người học tại các cơ sở giáo dục tư thục.

3. Quy trình chi trả trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của người học

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc tiến trình nhập học thực tế hằng năm, người học thuộc đối tượng được hưởng chính sách quy định tại Điều 9 Nghị định này nộp thông tin tài khoản ngân hàng chính chủ và xác nhận thông tin trên hệ thống;

b) Đối với cơ sở giáo dục công lập: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thông tin của người học, cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức xét duyệt, lập danh sách người học đủ điều kiện kèm theo số tài khoản ngân hàng, xử lý các trường hợp trùng lặp chính sách hỗ trợ, gửi Kho bạc Nhà nước để chi trả trực tiếp vào tài khoản ngân hàng cá nhân của người học;

c) Đối với cơ sở giáo dục tư thục: Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục tư thục chi trả) chính sách hỗ trợ cho người học. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thông tin của người học, cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức xét duyệt, lập danh sách người học đủ điều kiện kèm theo số tài khoản ngân hàng, xử lý các trường hợp trùng lặp chính sách hỗ trợ, chi trả vào tài khoản ngân hàng cá nhân của người học (trường hợp cơ sở giáo dục được ủy quyền chi trả) hoặc gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện lệnh chi tiền từ Kho bạc Nhà nước vào tài khoản ngân hàng cá nhân của người học;

d) Việc chi trả học bổng và chi phí sinh hoạt; hỗ trợ học phí thực hiện hằng tháng và theo số tháng thực học;

đ) Chi phí mở tài khoản và phí dịch vụ chuyển khoản ngân hàng (nếu có) được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên của cơ quan thực hiện chi trả, không khấu trừ vào tiền hỗ trợ và học bổng của người học;

e) Trường hợp người học thay đổi thông tin tài khoản ngân hàng, phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục trước kỳ chi trả tiếp theo ít nhất 10 ngày làm việc để kịp thời cập nhật hệ thống.

4. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

a) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ, định mức và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm theo dõi, hạch toán riêng nguồn kinh phí này;

b) Trường hợp người học bị kỷ luật buộc thôi học, tự ý bỏ học, không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc chuyển ngành, chuyển chương trình đào tạo dẫn đến không còn thuộc đối tượng được hưởng chính sách, cơ sở giáo dục có trách nhiệm dừng chi trả các khoản hỗ trợ, xử lý phần kinh phí dư thừa theo quy định. Đồng thời, cơ sở giáo dục phối hợp xác định, thông báo và thu hồi số tiền bồi hoàn nộp trả ngân sách nhà nước theo quy định;

c) Việc quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ được thực hiện hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Cơ sở giáo dục công lập và Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với kinh phí chi trả cho người học tại cơ sở giáo dục tư thục) có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán kinh phí gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Kinh phí chưa sử dụng hết được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo kết quả đầu ra

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp, tổ chức (sau đây gọi chung là cơ quan đặt hàng, giao nhiệm vụ) đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo cho cơ sở giáo dục theo kết quả đầu ra.

2. Căn cứ và nguyên tắc thực hiện

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện giao nhiệm vụ đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc; cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các doanh nghiệp và tổ chức thực hiện đặt hàng đào tạo đối với các cơ sở giáo dục có năng lực phù hợp;

b) Việc lựa chọn đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo phải theo các nguyên tắc quy định tại Điều này; việc giao kết và thực hiện hợp đồng đào tạo phải căn cứ vào yêu cầu và kết quả cung ứng nhân lực, không dựa vào số lượng tuyển sinh đầu vào;

c) Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ theo kết quả đầu ra được phép thực hiện kết hợp với cơ chế hỗ trợ người học đối với các chương trình đào tạo theo quy định tại Điều này, nhằm hỗ trợ cơ sở giáo dục tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng và nâng cao chất lượng đào tạo;

d) Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ theo kết quả đầu ra không được thực hiện đồng thời với cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ khác theo quy định của Chính phủ đối với cùng một chương trình đào tạo;

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng nền tảng số để hỗ trợ thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Nguồn ngân sách nhà nước: Bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành; kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ chỉ bao gồm phần hỗ trợ chi phí đào tạo, không bao gồm các khoản hỗ trợ chi phí sinh hoạt và học bổng chi trực tiếp cho người học;

b) Nguồn kinh phí của các doanh nghiệp, tổ chức: Bố trí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nguồn vốn sản xuất kinh doanh, nguồn thu hoạt động sự nghiệp hoặc các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của doanh nghiệp, tổ chức theo quy định của pháp luật và quy chế tài chính nội bộ của đơn vị;

c) Nguồn vốn tài trợ, viện trợ: Bố trí từ các khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành riêng cho chương trình đặt hàng, liên kết đào tạo nhân lực theo thỏa thuận hoặc hợp đồng được ký kết hợp pháp.

4. Nội dung, đơn giá, giá đặt hàng, dự toán giao nhiệm vụ

a) Nội dung đặt hàng, giao nhiệm vụ thể hiện yêu cầu cung ứng nhân lực bao gồm thời gian cung ứng nhân lực, số lượng, ngành, nghề và trình độ đào tạo, vị trí tuyển dụng và nơi làm việc;

b) Đơn giá, giá đặt hàng đào tạo từ ngân sách nhà nước dựa trên định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục xây dựng, ban hành theo quy định; trường hợp chưa ban hành được định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí thì đơn giá đặt hàng tối đa bằng mức trần học phí do nhà nước quy định. Cơ quan có thẩm quyền đặt hàng phân công cơ quan, đơn vị thực hiện việc thẩm định phương án giá theo quy định của pháp luật về giá;

c) Đơn giá, giá đặt hàng đào tạo từ nguồn ngoài ngân sách theo thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục với cơ quan đặt hàng;

d) Dự toán giao nhiệm vụ được xác định căn cứ số lượng, khối lượng, nhiệm vụ và mức học phí hiện hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV
CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA ĐÀO TẠO TIẾN SĨ TOÀN THỜI GIAN

Điều 12. Phạm vi, đối tượng và yêu cầu của chương trình

1. Chương trình áp dụng đối với nghiên cứu sinh trúng tuyển theo học chương trình đào tạo tiến sĩ ở trong nước thuộc các ngành, nhóm ngành, lĩnh vực ưu tiên phục vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo các chương trình, đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các cơ sở giáo dục đại học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; ưu tiên các nghiên cứu sinh được tuyển chọn theo cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước gắn với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên của quốc gia.

2. Cơ sở giáo dục đại học tạo điều kiện để nghiên cứu sinh tham gia nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, trợ giảng và các hoạt động học thuật khác trong

suốt quá trình đào tạo; thực hiện ký thỏa thuận học bổng và hỗ trợ sinh hoạt phí với nghiên cứu sinh phù hợp với nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

3. Nghiên cứu sinh tham gia chương trình phải dành toàn bộ thời gian cho học tập, nghiên cứu và thực hiện các nhiệm vụ học thuật theo yêu cầu của cơ sở đào tạo; chịu sự quản lý, đánh giá và giám sát của cơ sở đào tạo; không làm việc toàn thời gian tại cơ quan, tổ chức khác trong thời gian tham gia chương trình.

4. Hoạt động trợ giảng và các hoạt động học thuật khác của nghiên cứu sinh không được làm ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng đào tạo và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Nghiên cứu sinh là giảng viên đại học không đảm nhiệm quá 1/2 định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên đại học cơ hữu;

b) Nghiên cứu sinh không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có tổng thời gian trợ giảng không quá 300 giờ làm việc trong 01 năm.

5. Trường hợp nghiên cứu sinh tham gia chương trình là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cơ sở giáo dục đại học được quyền bảo lãnh để cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực và thẻ tạm trú có thời hạn tương ứng với toàn bộ thời gian của khóa đào tạo (từ 03 đến 05 năm). Nghiên cứu sinh nước ngoài được miễn giấy phép lao động khi tham gia hoạt động nghiên cứu, thực hành, trợ giảng tại cơ sở giáo dục và doanh nghiệp đối tác trong khuôn khổ chương trình đào tạo tiến sĩ.

Điều 13. Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ nghiên cứu sinh

1. Nghiên cứu sinh tham gia chương trình được hưởng học bổng theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Trường hợp nghiên cứu sinh được tuyển chọn trực tiếp theo cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu thuộc lĩnh vực ưu tiên phục vụ yêu cầu phát triển đất nước thì được xem xét hỗ trợ kinh phí nghiên cứu theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Việc hỗ trợ được thực hiện trực tiếp đối với nghiên cứu sinh, gắn với tiến độ học tập, nghiên cứu và kết quả đào tạo; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả và không trùng lặp với các chính sách hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Nghị định; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện cơ chế tự chủ, cơ chế tài chính, đặt hàng đào tạo, hỗ trợ người học và chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian theo quy định của pháp luật;

b) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành: Danh mục ngành, lĩnh vực ưu tiên, ngành chiến lược, ngành khó xã hội hóa; chuẩn cơ sở giáo dục; chuẩn chương trình đào tạo; tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động và kết quả đầu ra đào tạo; quy định về quản lý dữ liệu, kết nối dữ liệu và chuyển đổi số trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì xây dựng, hướng dẫn, quản lý, vận hành và khai thác nền tảng số kết nối đào tạo nhân lực phục vụ quản lý nhà nước; phân bổ ngân sách; đặt hàng đào tạo; kiểm định chất lượng; kiểm tra, giám sát; đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục;

d) Chủ trì xây dựng cơ chế đánh giá chất lượng đào tạo, kết quả đầu ra, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, mức độ thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn phương pháp xác định giá dịch vụ đào tạo, phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ; thanh toán, quyết toán; cơ chế hỗ trợ người học, cơ chế hỗ trợ nghiên cứu sinh; quản lý, sử dụng và đánh giá hiệu quả nguồn lực thực hiện Nghị định;

e) Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị định; đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo trong từng thời kỳ.

2. Bộ Tài chính

a) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn cơ chế tài chính; phương pháp xác định giá dịch vụ đào tạo; quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí; quản lý tài sản công;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách gắn với kết quả hoạt động; tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế kiểm tra, giám sát tài chính;

c) Tổng hợp, bố trí dự toán ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ;

d) Phối hợp kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng kinh phí và tài sản công theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định trong phạm vi quản lý;

b) Quyết định hoặc phê duyệt kế hoạch đào tạo, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự toán kinh phí, đặt hàng, giao nhiệm vụ và hỗ trợ đào tạo theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý;

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng ngân sách, tài sản công đối với cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý;

d) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn và cơ sở giáo dục thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo định kỳ của cơ quan hành chính nhà nước và quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; cập nhật, kết nối, cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu trên nền tảng số; quản lý hồ sơ của cơ sở giáo dục theo quy định;

đ) Ưu tiên bố trí nguồn lực để phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên, ngành chiến lược, ngành khó xã hội hóa, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

4. Cơ sở giáo dục

a) Tổ chức thực hiện quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch, chất lượng đào tạo, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tuân thủ quy định của pháp luật;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế nội bộ, quy chế tài chính, quy chế quản trị, cơ chế kiểm soát nội bộ, cơ chế quản trị rủi ro, hệ thống bảo đảm chất lượng;

c) Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, học phí, tài sản công, nguồn lực huy động, nguồn hỗ trợ, tài trợ, viện trợ đúng mục đích, hiệu quả và theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu, chế độ báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định; chủ động trao đổi thông tin, phối hợp với cơ quan công an cùng cấp về đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong quá trình triển khai các hoạt động tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài, giảng viên, tình nguyện viên là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hợp tác và liên kết với nước ngoài, tiếp nhận các nguồn viện trợ không hoàn lại, tài trợ, quà tặng bằng tiền, hiện vật hoặc dịch vụ từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài;

đ) Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, học phí, giá dịch vụ đào tạo, kết quả tuyển sinh, kết quả đào tạo, việc làm của người học, tình hình tài chính,

kết quả kiểm định chất lượng, kết quả thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

e) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng đào tạo, tính chính xác của dữ liệu, hiệu quả sử dụng ngân sách, quản lý tài chính, quản lý tài sản công, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các chương trình, đề án, nhiệm vụ, cơ chế hỗ trợ, hợp đồng đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, hỗ trợ người học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn đã được phê duyệt, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh để áp dụng quy định của Nghị định này.

2. Đối với các hoạt động tự chủ, cơ chế tài chính, tuyển sinh, hỗ trợ người học phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Các cơ sở giáo dục tiếp tục thực hiện quyền tự chủ, cơ chế tài chính theo các quy định của pháp luật áp dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 cho đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Các chính sách hỗ trợ người học, học bổng, chi phí sinh hoạt quy định tại Nghị định này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Trường hợp chính sách gắn với kỳ nhập học của năm học 2026-2027 thì được tính hưởng từ thời điểm bắt đầu năm học 2026-2027. Các cơ sở giáo dục và cơ quan chi trả có trách nhiệm rà soát, lập danh sách và thực hiện chi trả truy lĩnh cho người học theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3. Trường hợp cơ sở giáo dục hoạt động trên địa bàn chịu sự điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật có quy định cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội:

a) Việc áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật đặc thù, vượt trội đó;

b) Trường hợp Nghị định này có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn quy định của Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 thì việc áp dụng đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố Hà Nội do Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Tiến Châu